TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Bản án số: 598/2024/HC-PT Ngày 20 tháng 6 năm 2024 V/v Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Thanh Dũng

Ông Vũ Ngọc Huynh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 110/2024/TLPT-HC ngày 23 tháng 02 năm 2024 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 31/2023/HC-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1033/2024/QĐPT-HC ngày 24 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Trần Văn M, sinh năm: 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn M: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1993 (có mặt)

Địa chỉ: Số C ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Minh T1 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê Quang T2 – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Mộng T3, sinh năm: 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Số A khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre;

2. Bà Phạm Lê Thị Yến T4, sinh năm: 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp An Nhơn, xã Vĩnh An, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

3. Bà Lê Thị Ngọc N, sinh năm: 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Ông Phạm Công K, sinh năm: 1957 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Công K: Bà Lê Thị Ngọc N, sinh năm: 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre

5. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh Đ – Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện là ông Trần Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/12/2022, văn bản trình bày ý kiến ngày 17/01/2023, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện của người khởi kiện ông Trần Văn M, bản tự khai ngày 26/6/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của ông M là ông Nguyễn Thanh T trình bày như sau:

Phần đất thuộc thửa đất số 185, tờ bản đồ số 3, diện tích 805 m^2, tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre thuộc sở hữu của bà Lê Thị H (mẹ của ông Trần Văn M) và đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 41070700268 QSDĐ/143QĐ-UB ngày 30/8/1993. Năm 1996, bà H chết, ông M là người được nhận thừa kế đối với phần đất nêu trên. Ông Trần Văn M quản lý, sử dụng ổn định phần đất nêu trên từ thời điểm nhận thừa kế đến nay chưa có bất kỳ ai ngăn cản hay tranh chấp. Năm 2004, ông M được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ123783 vào ngày 20/4/2004.

Trong khoảng thời gian từ năm 2001-2011, ông M có cho thuê phần đất thuộc thửa đất số 185 để nuôi tôm với tên gọi là Khu 12 ha và lãnh tiền cho thuê đất vào tháng 11 hàng năm. Đến năm 2022, tuyến đường B – Nam mở ngang phần đất của ông M, nhưng ông M không được bồi thường. Vì thế, ông M có đi tìm hiểu và phát hiện phần đất của ông M đã bị chia thành hai phần và cấp cho hai chủ sử dụng khác nhau. Ngày 20/07/2022, ông Trần Văn M có nộp đơn yêu cầu giải quyết đến Ủy ban nhân dân xã V và được Ủy ban nhân dân xã V trả lời bằng Công văn số 202/UB -TP ngày 05/8/2022. Cụ thể: Phần đất thuộc thửa đất số 185, tờ bản đồ số 3 (bản đồ cũ) hiện nay trên hệ thống bản đồ địa chính và hồ sơ địa chính đã chỉnh hủy bỏ không còn thửa đất số 185, tờ bản đồ số 3 trên hệ thống bản đồ và sổ mục kê cũng đã điều chỉnh hủy thửa 185, tờ bản đồ số 3 do chỉnh lý biến động theo Quyết định 815 của Thủ tướng Chính phủ. Thửa đất trên đã điều chỉnh và cấp cho hộ ông Phạm Tiến Đ1 vào ngày 22 tháng 03 năm 2004 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 948 QSDĐ/298/QĐUB(H) thuộc thửa 989, tờ bản đồ số 3 và gia đình ông Phạm Tiến Đ1 đã sử dụng phần đất này ổn định cách đây 20 năm từ năm 2004 đến nay, không có sự tranh chấp hay khiếu nại gì. Việc thửa đất số 185, tờ bản đồ số 3 do ông Trần Văn M còn đứng tên quyền sử dụng đất vào thời điểm năm 2004 do thiếu sót không cập nhật chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông theo quy định…".

Lúc này ông M mới biết, phần đất có diện tích 400 m^2 vốn thuộc sở hữu của ông M đã nhập vào thửa đất số 988, tờ bản đồ số 3 do ông Phạm Công K đứng tên chủ sử dụng và phần đất có diện tích khoảng 405 m^2 đã bị nhập sang thửa đất số 989, tờ bản đồ số 3 cho hộ ông Phạm Tiến Đ1. Hộ ông Phạm Tiến Đ1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 948 QSDĐ/298/QĐUB(H) do Ủy ban nhân dân huyện B ngày 22/03/2004. Hộ ông Phạm Công K đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 995 QSDĐ/ 298/QĐUB(H) do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 22/03/2004.

Phần đất của ông M đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã quản lý, sử dụng ổn định từ trước đến nay. Nếu phần đất nêu trên được cấp cho hộ ông Phạm Tiến Đ1 thì phải thực hiện thủ tục thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M vì không thể một thửa đất tồn tại đến hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời Công văn của Ủy ban nhân dân xã V còn cho rằng: "Phần đất thuộc thửa đất số 185, tờ bản đồ số 3 (bản đồ cũ) hiện nay trên hệ thống bản đồ địa chính và hồ sơ địa chính đã chính hủy bỏ không còn thửa đất số 185, tờ bản đồ số 3 trên hệ thống bản đồ và số mục kê cũng đã điều chỉnh hủy thửa 185, tờ bản đồ số 3 do chỉnh lý biến động theo Quyết định 815 của Thủ tướng Chính phủ". Trên thực tế, ông M không có

nhận được bất kỳ văn bản hay quyết định nào có liên quan đến việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 185, tờ bản đồ số 3. Phần đất ông M bị thu hồi theo Quyết định 815 là phần đất có 102 m^2 thuộc một phần của thửa đất số 187, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre. Sau khi ông Phạm Tiến Đ1 chết, bà Phạm Lê Thị Yến T4 đã thực hiện thủ tục thừa kế đối với thửa đất số 989, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre theo hồ sơ thừa kế số 000948.TK.010 ngày 17/3/2021. Tháng 5/2022, bà T4 đã chuyển nhượng toàn bộ phần đất nêu trên cho bà Nguyễn Thị Mộng T3 theo hồ sơ số 000948.CN.011. Tất cả các thủ tục nêu trên điều chỉnh lý tại trang tư của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 221113, số vào sổ cấp GCN: 948 QSDĐ/298/QĐUB(H), không có đăng ký biến động để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng dụng đất. Nay ông M yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ thể như sau:

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa đất số 989, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre đã cấp cho hộ ông Phạm Tiến Đ1 theo Quyết định số 298/QĐUB(H) ngày 22 tháng 03 năm 2004 của Ủy ban nhân dân huyện B.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa đất số 988, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre đã cấp cho hộ ông Phạm Công K theo Quyết định số 298/QĐUB(H) ngày 22 tháng 03 năm 2004 của Ủy ban nhân dân huyện B.

Tại Công văn số: 3039/UB -NC ngày 24/8/2023, người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B trình bày như sau:

Theo Báo cáo số 56/BC-UB ngày 20/02/2023 của Ủy ban nhân dân xã V, thời điểm giải quyết các trường hợp khiếu nại đòi lại đất theo Quyết định số 815/QĐ-TTg ngày 04/7/2001 của Thủ tướng Chính phủ, xã V có chủ trương cắt đất các hộ dân (không có đất đưa vào tập đoàn nhưng thời điểm năm 1989 - 1990 được giao đất khoán theo định suất bình quân nhân khẩu) giao lại 20% diện tích đất được giao khoán để tạo quỹ đất cấp lại cho những hộ dân khiếu nại và thông báo tuyên truyền cho tất cả các hộ dân sử dụng đất trên địa bàn xã nắm rõ, thực hiện chủ trương của nhà nước. Đối với gia đình ông M, Ủy ban nhân dân xã V diện tích 805 m^2 đất thuộc thửa đất 185, tờ bản đồ số 3, xã V.

Ngày 10/6/2003, Ủy ban nhân dân xã V đã lập biên bản bàn giao đất cho ông Phạm Công K và ông Phạm Tiến Đ1 quản lý. Ngày 04/10/2003, Ủy ban nhân dân xã V đã phối hợp Trung tâm K2 (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B) đo đạc, xác định mốc giới ranh đất giao cho ông Phạm Công K và ông Phạm Tiến

Đ1. Theo đó, việc đo đạc đã chỉnh lý thửa đất số 184, 183, tờ bản đồ số 3 và một phần thửa đất số 185, tờ bản đồ số 3, xã V tạo thành thửa đất số 988, tờ bản đồ số 3 giao cho ông Phạm Công K và chỉnh lý thửa đất số 182 và phần còn lại thửa đất số 185, cùng tờ bản đồ số 3 tạo thành thửa đất số 989, tờ bản đồ số 3, xã V giao cho ông Phạm Tiến Đ1 (theo trích lục bản đồ đề ngày 31/10/2003 của Trung tâm K2). Do đó, tại thời điểm này thửa đất số 185, tờ bản đồ số 3 đã được chỉnh lý không còn trên bản đồ địa chính xã V.

Trên cơ sở quyết định giao đất của Ủy ban nhân dân huyện B, ngày 27/02/2004, Ủy ban nhân dân xã V lập Tờ trình số 18/TT-UB đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 44 hộ dân, trong đó có ông Phạm Công K và ông Phạm Tiến Đ1. Ngày 22/3/2004, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 298/QĐ-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 44 hộ dân tại xã V, trong đó có thửa đất số 988, tờ bản đồ số 3, xã V cấp cho ông Phạm Công K và thửa đất số 989, tờ bản đồ số 3, xã V cấp cho ông Phạm Tiến Đ1.

Tuy nhiên trước đó ngày 18/02/2004, ông Trần Văn M có đơn xin đăng ký biến động đất đai đối với các thửa đất của bà Lê Thị H (mẹ ruột ông M đã chết) theo thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất trong đó có thửa đất số 185, tờ bản đồ số 3, xã V. Do sơ sót nên thời điểm này, thủ tục thừa kế được thực hiện đăng ký biến động trên hồ sơ địa chính, không kiểm tra đối chiếu bản đồ địa chính nên cơ quan chuyên môn không phát hiện thửa đất 185 đã bị chỉnh lý biến động, không còn trên bản đồ địa chính. Do đó, ngày 20/4/2004 Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 459/QĐ-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn M, trong đó có thửa đất số 185, tờ bản đồ số 3, xã V. Tuy nhiên, thực tế từ đó cho đến nay ông Trần Văn M không có sử dụng thửa đất số 185, tờ bản đồ số 3, xã V mà do gia đình ông Phạm Công K và ông Phạm Tiến Đ1 quản lý sử dụng ổn định từ năm 2003 cho đến nay, ông M cũng không có tranh chấp việc sử dụng đất từ khi giao đất cho ông K và ông T2, đến khi Ủy ban nhân dân huyện T7 thực hiện công trình đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền ba huyện B - B - T thì ông M ủy quyền cho ông Trần Công H1 gửi đơn tranh chấp tiền bồi thường giải phóng mặt bằng.

Ủy ban nhân dân huyện B nhận thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa đất số 989, tờ bản đồ số 3, tọa lạc xã V cấp cho hộ ông Phạm Tiến Đ1 và phần thửa đất số 988, tờ bản đồ số 3, tọa lạc xã V cấp cho hộ ông Phạm Công K theo Quyết định số 298/QĐ-UB ngày 22/3/2004 của Ủy ban nhân dân huyện là đúng quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân huyện B không đồng ý việc người khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phạm Tiến Đ1 và ông Phạm Công K. Trên

thực tế, từ khi giao đất cho ông Phạm Tiến Đ1 và ông Phạm Công K, gia đình ông Trần Văn M không có sử dụng thửa đất số 185, tờ bản đồ số 3. Việc ông Trần Văn M cho rằng bản thân đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận có thửa 185, tờ bản đồ số 3 diện tích 805 m^2 do nhận thừa kế từ bà Lê Thị H nên có quyền yêu cầu đòi lại thửa đất là không phù hợp. Bởi qua xác minh, bà Lê Thị H có 5 người con (gồm: bà Trần Thị R, ông Trần Văn R1, ông Trần Văn R2, ông Trần Văn B và ông Trần Văn M), tuy nhiên, theo đơn xin thừa kế quyền sử dụng đất ngày 09/02/2004 chỉ có ông M, ông R2, ông B thống nhất ký, còn 02 người con của bà H2 (bà R và ông R1) chưa ký xác nhận. Việc ký tên thiếu thành viên của hàng thừa kế như vậy chưa đảm bảo thủ tục hành chính khi cấp giấy chứng nhận cho ông Trần Văn M cho nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M là chưa đúng quy định do chưa đủ điều kiện được cấp. Do đó, căn cứ điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2023; Khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 26 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ ngày 18/12/2020), Ủy ban nhân dân huyện B thống nhất việc thu hồi giấy chứng nhận đã cấp cho ông Trần Văn M.

Ủy ban nhân dân huyện B kiến nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre cần xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần Văn M do không đủ điều kiện được cấp để đảm bảo vụ việc được xem xét toàn diện.

Tại bản tự khai ngày 26/6/2023, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mộng T3 trình bày như sau:

Phần đất thuộc thửa đất 989 tờ bản đồ số 3 diện tích 2.177 m^2 (khởi tạo bởi thửa đất 182 và một phần thửa185 cùng tờ bản đồ số 03) được Nhà nước cấp cho hộ gia đình ông Phạm Tiến Đ1 do Ủy ban nhân dân xã V trao đổi lấy phần đất của gia đình ông Đ1 ở ấp A, xã V sau đó trao đổi cấp lại cho gia đình ông Đ1 thửa 989, tờ bản đồ số 3 và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/03/2004 (theo QĐ 298/QĐ-UB ngày 22/03/2004). Vào thời điểm này khi giao đất Ủy ban nhân dân xã có lập biên bản giao đất vào ngày 10/6/2003. Giao đất cho ông Phạm Văn V đến nhận đất (ông V là cha ruột của ông Phạm Tiến Đ1 và ông Phạm Công K). Sau đó, Ủy ban nhân dân xã V có trình đến Phòng Tài Nguyên và Môi T5 huyện Ba T6 cử cán bộ đến đo vẽ và điều chỉnh hủy thửa 185, tờ bản đồ 03 để tạo thành thửa mới là thửa 988 và 989 tờ bản đồ số 3 (gửi kèm biên bản xác nhận đo đạc ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 04/10/2003 và trích lục bản đồ ngày 31/10/2003) và trình Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Tiến Đ1 và hộ ông

Phạm Công K (gửi kèm tờ trình số 18/TT-UB ngày 27/02/2004 của Ủy ban nhân dân xã V và Tờ trình số 05/TT-TN&MT ngày 22/03/2004 của Phòng Tài Nguyên & Môi Trường huyện B về việc xin phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 44 hộ đủ điều kiện cấp giấy). Ngày 22/03/2004 Ủy ban nhân dân huyện B ký Quyết định số 298/QĐ-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 44 hộ gia đình đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có hộ ông Phạm Tiến Đ1 và hộ ông Phạm Công K (gửi kèm Quyết định số 298/QĐ-UB ngày 22/03/2004 và danh sách cấp giấy chứng nhận).

Sau khi được cấp đất thì hai hộ trên sử dụng đất ổn định và nuôi tôm từ năm từ năm 2003 đến nay, không có ai tranh chấp. Đến tháng 07/2022 khi có dự án mở lộ B1 - N1 đi qua hai thửa đất số 988 và 989 cùng tờ bản đồ số 3 thì ông Trần Văn M gửi đơn tranh chấp đến hai thửa đất trên. Ông cho rằng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông còn thể hiện thửa 185 tờ bản đồ số 3 diện tích 805m^2. Về phần đất của ông Trần Văn M được thừa kế từ mẹ ruột là bà Lê Thị H gồm thửa 185, 186, 187, 129 tờ bản đồ số 03, 06 tổng diện tích 5.582 m^2 được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/04/2004 (ông Trần Văn M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau ngày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Tiến Đ1 và hộ ông Phạm Công K).

Theo thông tin của Ủy ban nhân dân xã V đã xác minh hai đồng chí lãnh đạo của Ủy ban nhân dân xã T8 bấy giờ là ông Đặng Văn K1 nguyên cán bộ địa chính xã và ông Võ Văn X nguyên chủ tịch xã thì được biết như sau (gửi kèm CV số 56/BC-Ủy ban nhân dân ngày 20/02/2023 của Ủy ban nhân dân xã V báo cáo về việc tranh chấp quyền sử dụng đất của ông Trần Văn M): "Hộ gia đình bà Lê Thị H mẹ ruột ông Trần Văn M và ông Trần Văn B là hộ gia đình không có đất thuộc diện hộ B (B trọc). Được tập đoàn 6 cấp đất năm 1989 với 5 nhân khẩu, mỗi nhân khẩu là 780 m^2 (5 NK x 780 m^2 = 3900 m^2) cụ thể là cấp đất tại đồng lá 2340 m^2 và 960 m^2 và cấp đất ở đồng đục 600 m^2 thực tế đo đạc tập đoàn cấp diện tích 4.296 m^2. Vào thời điểm trên có chủ trương của nhà nước những hộ gia đình không có đất thì Ủy ban nhân dân xã sẽ tiến hành cắt đất 20% đất nông nghiệp để tạo quỹ đất cấp lại của những hộ gia đình có đất và có thông báo tuyên truyền cho tất cả người sử dụng đất trên địa bàn xã nắm rõ và thực hiện theo chủ trương của nhà nước. Cụ thể cắt thửa đất của gia đình ông Trần Văn M là thửa 185 tờ bản đồ số 3 diện tích 805 m^2 giao cho hai hộ ông Phạm Tiến Đ1 và ông Phạm Công K. Hiện nay trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn M còn thửa đất 185 tờ bản đồ số 3 là thời điểm cắt đất Ủy ban nhân dân xã T8 bấy giờ thiếu sót là không thông báo cho gia đình ông Trần Văn M giao giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất để trình Ủy ban nhân dân huyện B chỉnh lý thu hồi thửa 185 tờ bản đồ số 03 theo đúng quy định. Như vậy, thửa 185 tờ bản đồ số 03 của ông Trần Văn M không còn tồn tại trên thực tế và trong bản đồ quản lý nhà nước về đất đai.

Vào ngày 17 tháng 05 năm 2022 bà và bà Lê Thị Yến T4 có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 989, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.177 m^2, tại xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 948 QSDĐ/298/QĐUB(H) cấp ngày 22/03/2004 do hộ ông Phạm Tiến Đ1 đứng tên (bà Lê Thị Yến T4 nhận thừa kế ngày 17/03/2021) và bà đứng tên theo chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 948 QSDĐ/298/QĐUB(H) cấp ngày 22/03/2004 do Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B ký ngày 30 tháng 05 năm 2022 (gửi kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Đến ngày 18 tháng 7 năm 2022 bà có nhận được Thông báo số 2247/TB-UB của Ủy ban nhân dân huyện B và Quyết định số 3133/QĐ-UB ngày 27/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi một phần thửa đất số thửa số 989, tờ bản đồ số 3, diện tích 126,4 m^2 để thực hiện dự án đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền các huyện B - B - T, tỉnh Bến Tre (Giai đoạn 2), gửi kèm QĐ 3133/QĐ-UB.

Như vậy, việc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa số 989, tờ bản đồ số 3 của bà là hợp pháp và ngay tình. Từ những phân tích trên, bà không đồng ý nội dung khởi kiện của ông Trần Văn M về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 948 QSDĐ/298/QĐUB(H) cấp ngày 22/03/2004 do Hộ ông Phạm Tiến Đ1 đứng tên. Thông báo chỉnh lý thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Văn M thuộc thửa 185 tờ bản đồ số 3 diện tích 805 m^2 theo quy định của pháp luật. Đồng thời, bà yêu cầu Tòa án xem xét thời hiệu khởi kiện vụ án của ông M.

Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 19/6/2023, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Công K trình bày như sau:

Hộ gia đình ông thuộc diện hộ có đất dư sau khi vào tập đoàn nên khi có Quyết định số 815/QĐ-TTg ngày 04/7/2001 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân xã V có xét và đề nghị về Ủy ban nhân dân huyện R3 quyết định cấp thêm 2.708 m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 995 QSDĐ/298/QĐ-UB(H) ngày 22/3/2004 của Ủy ban nhân dân huyện B. Như vậy, ông nhận thửa đất nêu trên và sử dụng là đúng chủ trương của Nhà nước và hợp pháp.

Thực trạng diện tích đất khi ông nhận là đất đã hoang hóa nhiều năm. Không phải đất đang trồng lúa mà cỏ lác đã mọc dày đặc, cao từ 01 -1,5 mét. Sau khi nhận đất, ông hùn với anh ruột là ông Phạm Tiến Đ1 thêm 2.117 m^2 đất nữa để vét hồ nuôi tôm. Từ khi nhận đất và vét ao nuôi tôm liên tục đến nay gần 20 năm không ai ngăn cản, tranh chấp gì.

Về đất của hộ ông Trần Văn M tranh chấp: Ông M là người thừa kế đất của mẹ ông M là bà Lê Thị H. Bà H thuộc hộ gia đình không có đất. Khi vào tập đoàn H3 bà được xã cấp khoảng 04 công đất. Khi thực hiện Quyết định số 815/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, xã V có chủ trương cắt bớt 20% diện tích đất đã cấp cho những hộ vốn trước kia không có đất để trả hoa lợi thêm cho những hộ được thực hiện theo Quyết định số 815/QĐ-TTg, trong đó có hộ bà Lê Thị H. Ủy ban nhân dân xã V có lập danh sách những hộ điều chỉnh cắt bớt đất trình về Ủy ban nhân dân huyện B và thông báo trên đài truyền thanh xã. Gia đình bà H và các con có nắm được chủ trương nên suốt gần 20 năm qua không có tranh chấp gì. Do có sai sót trong cấp quản lý đất đai, khi cấp đất, thu hồi đất không làm đầy đủ thủ tục nhất là không thu hồi hoặc điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà H nên dẫn đến sai sót chuyển quyền thừa kế từ bà H sang con là ông Trần Văn M. Đất thừa kế còn gắn vào thửa đất đã cấp cho ông Phạm Công K và ông Phạm Tiến Đ1.

Từ những phân tích trên, ông cho rằng yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn M về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 995 QSDĐ/298/QĐ-UB(H) ngày 22/3/2004 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ của ông là không hợp lý. Do sai sót về thủ tục nên xem xét lại để thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M đối với phần chồng lấn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông. Đề nghị Nhà nước sớm chi trả tiền bồi thường thu hồi đất cho hộ của ông (do dự án lộ đi qua) vì từ tháng 12/2022 đến nay hồ nuôi tôm của ông không thể nuôi tôm, thiệt hại về vật chất và đất đai.

Tại Công văn số: 2844/CNBTr-HCTH ngày 20/9/2003, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre trình bày:

Do điều kiện công tác nên xin vắng mặt trong phiên tòa sơ thẩm, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 31/2023/HC-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 3, Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 135, Điều 157, Điều 158, Điều 193, điều 206, Điều 348, Điều 358 Luật Tố tụng hành chính;

Áp dụng Luật Đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Trần Văn M về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa 989, tờ bản đồ 03, xã V do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Phạm Tiến Đ1 theo Quyết định 298/QĐ-UB ngày 22/3/2004 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa 988, tờ bản đồ 03, xã V do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Phạm Công K.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 06/10/2023, người khởi kiện là ông Trần Văn M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện không đồng ý kháng cáo của người khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Mộng T3, Lê Thị Ngọc N, Phạm Công K (do bà Lê Thị Ngọc N đại diện theo ủy quyền) thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định pháp luật tố tụng hành chính. Những người tham gia tố tụng thực hiện các quyền, nghĩa vụ đúng theoq uy định của pháp luật.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông M là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện kháng cáo nhưng

không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện được làm đúng thời hạn, hình thức nội dung đảm bảo theo quy định pháp luật.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ, người bị kiện và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng Hành chính, Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: việc Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Công K tại thửa 988, tờ bản đố 03, diện tích 2.708 m^2 loại đất Lúa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Tiến Đ1 tại thửa 989, tờ bản đố 03, diện tích 2.177m^2 loại đất lúa tại xã V, huyện B vào ngày 22/3/2004 là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2003.

[2.2] Về nguồn gốc đất:

Phần đất thuộc thửa 185, tờ bản đồ 03 có diện tích 805m^2 được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị H (mẹ ruột ông M) vào ngày 20/8/1993. Năm 1996, bà H chết, ông M tiếp tục quản lý phần đất trên. Đến ngày 09/8/2003, ông M đăng ký nhận thừa kế quyền sử dụng đất các thửa 185, 187, 129 và 126 của bà H và được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/4/2004, gồm các thửa 185, 187, 129 và 126.

Ngày 04/7/2001, Chính phủ ban hành Quyết định số 815/QĐ-TTg v/v phê duyệt phương án giải quyết khiếu kiện xin lại đất thừa của một số hộ dân theo đề xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh B tại Công văn 614/CV-UB ngày 05/6/2001. Theo đó, Chính phủ hỗ trợ tiền di dân tái định cư, chuyển đổi ngành nghề, đầu tư xây dựng khu kinh tế mới trong và ngoài tỉnh Bến Tre, hỗ trợ vốn cho vay trong quá trình hòa giải, vận động, thương lượng, thỏa thuận giữa các bên.

Theo người bị kiện trình bày thì năm 2003, thực hiện theo Quyết định 815/TTg của Chính phủ, Ủy ban nhân dân xã V có chủ trương cắt đất của các hộ

dân (không có đất đưa vào tập đoàn nhưng giao đất khoán theo định suất bình quân nhân khẩu) giao lại 20% diện tích được giao khoán để tạo quỹ đất cấp lại cho những hộ dân có đất đưa vào tập đoàn có khiếu nại đòi lại đất. Theo đó, cắt diện tích 805m^2 thuộc thửa 185, tờ bản đồ 03, xã V giao cho hộ ông Phạm Văn V (cha ruột ông Phạm Công K và ông Phạm Tiến Đ1).

Ngày 10/6/2003, Ủy ban nhân dân xã V đã phối hợp Trung tâm K2 (thuộc Sở T) đo đạc, xác định mốc giới ranh đất giao cho ông Phạm Công K và ông Phạm Tiến Đ1, trong đó có thửa 185 (biến động thành thửa 988 của ông Phạm Công K và 989 của ông Phạm Tiến Đ1) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/3/2004. Như vậy, phần diện tích 805 m^2 thuộc thửa 185 ông M đang khởi kiện đã được Nhà nước giao cho hộ ông Phạm Văn V vào năm 2003 theo tinh thần Quyết định 815/TTg. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 988 và 989, gia đình ông K và gia đình ông Đ1 quản lý sử dụng, trong đó thửa 989 của gia đình ông Phạm Công K đã đăng ký biến động và chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Mộng T3, được chỉnh lý tại trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông M biết nhưng không có khiếu nại, tranh chấp gì cho thấy ông M đã không còn quản lý, sử dụng thửa đất 185 từ năm 2003 đến nay.

Mặt khác, ngày 18/02/2004, ông M đăng ký nhận thừa kế quyền sử dụng đất các thửa 185, 187, 129 và 126 của bà H nhưng Ủy ban nhân dân xã không thẩm tra hồ sơ mà vẫn lập hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 185 cho ông M vào ngày 20/4/2004. Trong khi ngày 22/3/2004 đã ban hành Quyết định v/v cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Công K và ông Phạm Tiến Đ1 thửa 988 và 989 biến động từ thửa 185 nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M thửa 185 cũng là không phù hợp thực tế sử dụng đất và không đúng đối tượng.

Tại khoản 5, Điều 26, Luật Đất đai 2013 quy định: "Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của N2 dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền N Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Đối chiếu quy định của pháp luật nêu trên và diễn biến quá trình quản lý sử dụng đất, việc ông M yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông K và hộ ông Đ1 là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông M là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy, kháng cáo của ông M là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông M và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Văn M phải chịu, theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;

Bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Văn M. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 31/2023/HC-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Luật Đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Trần Văn M về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa 989, tờ bản đồ 03, xã V do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Phạm Tiến Đ1 theo Quyết định 298/QĐ-UB ngày 22/3/2004 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa 988, tờ bản đồ 03, xã V do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Phạm Công K.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn M phải chịu 2.200.000 đồng (Hai triệu hai trăm nghìn đồng) và đã nộp xong.

3. Về án phí:

3.1 Án phí hành chính sơ thẩm: Ông Trần Văn M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004583 ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

3.2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Trần Văn M phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0007640 ngày 06/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP . HCM;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục THADS tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hồ Thị Thanh Thúy